

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

QUÝ II/2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 296,021,196,665 | 346,700,727,351 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 13,724,250,769 | 40,129,038,242 |
| 1. Tiền | 111 | | 5,724,250,769 | 20,070,260,464 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 8,000,000,000 | 20,058,777,778 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 35,155,216,135 | 31,052,216,135 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 35,155,216,135 | 31,052,216,135 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 129,260,478,156 | 171,660,988,633 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 80,030,077,540 | 136,687,351,553 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 33,563,248,769 | 28,354,981,681 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 11,850,000,000 | 4,650,000,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 3,817,151,847 | 1,968,655,400 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 106,823,395,416 | 89,604,337,356 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 106,823,395,416 | 89,604,337,356 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11,057,856,189 | 14,254,146,986 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | 1,677,722,744 | 3,141,957,489 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6,215,858,387 | 9,921,508,443 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 3,164,275,058 | 1,190,681,053 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 98,050,187,879 | 80,024,970,390 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 7,213,855,013 | 6,507,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6 | 7,213,855,013 | 6,507,000,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 29,472,099,153 | 31,141,218,933 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 29,430,304,159 | 31,086,691,082 |
| - Nguyên giá | 222 | | 68,896,014,310 | 67,842,181,898 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (39,465,710,151) | (36,755,490,816) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 41,794,993 | 54,527,852 |
| - Nguyên giá | 228 | | 244,773,600 | 244,773,600 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (202,978,607) | (190,245,749) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8 | 53,711,196,156 | 30,714,659,073 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 53,711,196,156 | 30,714,659,073 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 1,125,000,000 | 5,228,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 1,125,000,000 | 5,228,000,000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6,528,037,557 | 6,434,092,384 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 6,528,037,557 | 6,434,092,384 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 394,071,384,543 | 426,725,697,741 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 205,734,157,648 | 221,967,780,596 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 153,912,874,109 | 184,088,792,877 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 15,189,716,878 | 28,440,000,427 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 35,893,663 | 13,707,400 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 160,591,650 | 2,051,827,724 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4,236,994,215 | 7,118,430,000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 4,768,213,997 | 590,271,629 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 1,935,407,578 | 1,428,093,244 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 127,328,265,466 | 144,288,817,453 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 257,790,662 | 157,645,000 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 51,821,283,539 | 37,878,987,719 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | 51,821,283,539 | 37,878,987,719 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 188,337,226,895 | 204,757,917,145 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 188,337,226,895 | 204,757,917,145 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 110,000,000,000 | 110,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 110,000,000,000 | 110,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 47,973,622,728 | 47,973,622,728 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 15,598,237,094 | 31,774,817,762 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 30,053,124,100 | 199,915,527 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (14,454,887,005) | 31,574,902,235 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 14,765,367,072 | 15,009,476,655 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 394,071,384,543 | 426,725,697,741 |

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
Lê Chí Cường Hạnh

[Signature]
Võ Chiên Chương

[Signature]
Nguyễn Minh Nguyệt



CÔNG TY CỔ PHẦN TRĂNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ II/2016

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: Đồng Việt Nam | | | |
|--|-------|-------------|----------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | QUÝ II/2016 | | QUÝ II/2015 | |
| | | | QUÝ II/2016 | QUÝ II/2015 | LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016 | LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 41,586,230,790 | 84,645,028,113 | 101,906,016,989 | 179,595,914,298 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | - | 1,721,854,607 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.3 | 41,586,230,790 | 84,645,028,113 | 100,184,162,382 | 179,595,914,298 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 40,402,614,923 | 68,038,730,122 | 90,769,886,171 | 138,469,933,300 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | VI.5 | 1,183,615,867 | 16,606,297,991 | 9,414,276,211 | 41,125,980,998 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.6 | 1,069,368,365 | 1,491,984,674 | 2,355,142,239 | 2,711,387,642 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 1,531,750,705 | 4,492,011,253 | 3,399,704,645 | 6,993,820,803 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,253,033,329 | 2,427,591,589 | 2,645,427,975 | 4,234,793,900 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 2,597,607,984 | 2,085,432,904 | 5,319,169,040 | 4,027,650,825 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 8,802,800,083 | 7,057,972,216 | 18,307,245,096 | 14,109,251,154 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | (10,679,174,540) | 4,462,866,292 | (14,756,700,331) | 18,706,645,858 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 209,101,041 | 486,835 | 234,291,971 | 2,251,861 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 142,791,848 | 38,236,878 | 176,231,432 | 73,303,889 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 66,309,193 | (37,750,043) | 58,060,539 | (71,052,028) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (10,612,865,347) | 4,425,116,249 | (14,698,639,792) | 18,635,593,830 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | - | 499,199,042 | - | 606,047,367 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (10,612,865,347) | 3,925,917,207 | (14,698,639,792) | 18,029,546,463 |
| Cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | (10,464,328,428) | 4,256,310,133 | (14,454,652,987) | 18,782,288,348 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | (148,536,919) | (330,392,926) | (243,986,805) | (752,741,885) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | VI.12 | - | 532 | - | 3,437 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.12 | - | 532 | - | 3,437 |

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Handwritten signature

Handwritten signature

Handwritten signature

Đỗ Thị Cường Hạnh

Võ Thiên Chương

Nguyễn Minh Nguyệt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | QUÝ II/2016 | QUÝ II/2015 |
|---|-------|-------------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (14,698,996,589) | 18,029,546,463 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9 - 10 | 2,722,952,192 | 3,689,946,766 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1,461,229,502) | (1,082,832,239) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.6 | 2,645,427,975 | 4,234,793,900 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (10,791,845,924) | 24,871,454,890 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 51,010,998,706 | 7,228,536,201 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (17,219,058,060) | (22,965,914,562) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (5,453,295,814) | (13,741,376,685) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 1,497,146,628 | (1,467,297,939) |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2,645,427,975) | (4,234,793,900) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3,099,078,838) | (2,620,207,786) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (461,966,699) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 13,299,438,724 | (13,391,566,480) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TSDH khác | 21 | | (30,947,199,532) | (15,693,842,036) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (13,550,000,000) | 22,000,000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1,461,229,502 | 1,083,067,229 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (43,035,970,030) | (14,588,774,807) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | QUÝ II/2016 | QUÝ II/2015 |
|--|-------|-------------|-----------------------|--------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | 820,000,000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 235,637,176,843 | 303,407,167,211 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (232,305,433,010) | (316,425,502,726) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (4,000,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 3,331,743,833 | (16,198,335,515) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (26,404,787,473) | (44,178,676,802) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 40,129,038,242 | 44,933,681,805 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | | <u>13,724,250,769</u> | <u>755,005,003</u> |

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Thị Tường Hạnh


Võ Chiên Chương


Nguyễn Minh Nguyệt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Trang (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303366525, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10, ngày 16 tháng 09 năm 2015 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, chế biến thủy, hải sản.

Sản xuất, chế biến thực phẩm. Sản xuất, chế biến cà phê, trà.

Mua bán nông, lâm sản.

Mua bán thủy hải sản và thực phẩm. Mua bán thực phẩm công nghệ. Mua bán cà phê, trà.

Mua bán trang thiết bị máy móc, vật tư phục vụ sản xuất công, nông, ngư nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).

Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt.

Nuôi trồng thủy sản biển và nội địa.

Tư vấn quản lý kinh doanh, chuyên gia công nghệ.

Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.

Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở, văn phòng.

Mua bán hóa mỹ phẩm, văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ nhựa, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe cho trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội), đồ bảo hộ lao động, Cravat, mũ, chăn màn, gối, ra trải giường, vali, túi xách, giày dép.

Mua bán sản phẩm dệt-may, quần áo may sẵn.

Mua bán phần mềm tin học, phần cứng máy tính.

Sản xuất phần cứng máy tính.

Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất, chế biến ngành nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm.

Gia công đóng gói bao bì: Cà phê, trà.

Sản xuất, chế biến nông, lâm sản.

Mua bán cao su, nguyên phụ liệu sản phẩm dệt-may.

Sản xuất các loại bánh từ bột.

Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2016: 694 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 641 nhân viên).**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH Thực Phẩm Dary | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 65.00% | 65.00% | 65.00% |
| Địa chỉ: Lô D4, Đường N1, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, H. Nhà Bè, TP. HCM, Việt Nam. | | | | |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch vụ Thực Phẩm Dasumy | Bán buôn thực phẩm | 75.00% | 75.00% | 75.00% |
| Địa chỉ: 86-88 Hàm Nghi, P. Bến Nghé, Q1, TP.HCM, Việt Nam. | | | | |

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

1. Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.

2. Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho phần XIII- Thông tư 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Trang và các Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Trang theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Trang. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Trang.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất tóm sơ chế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|--------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>03 - 30 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>02 - 20 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>05 - 10 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>03 - 05 năm</i> |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i> | <i>03 - 07 năm</i> |

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí vật tư,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị; phí dịch vụ nhân sự và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí tổ chức chương trình Teambuilding,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1526/UB-CNN do Ủy ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/03/2005, Công ty được miễn thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp ("TNDN") trong 03 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 07 năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi Doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, các năm sau áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi. Năm 2011 là năm đầu tiên được giảm 50% thuế TNDN.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền | 5,724,250,769 | 20,070,260,464 |
| Tiền mặt | 130,808,597 | 128,657,421 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5,593,442,172 | 19,941,603,042 |
| Các khoản tương đương tiền | 8,000,000,000 | 20,058,777,778 |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 8,000,000,000 | 20,058,777,778 |
| Cộng | 13,724,250,769 | 40,129,038,242 |

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 28.

| 3. Phải thu của khách hàng | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 80,030,077,540 | - | 136,687,351,553 | - |
| Khách hàng trong nước | 368,635,641 | - | 5,370,173,266 | - |
| + Ngân Hàng TMCP Đông N | 14,850,000 | - | - | - |
| + DNTN Tâm Thiên Lộc | - | - | 5,315,490,000 | - |
| + Các đối tượng khác | 353,785,641 | - | 54,683,266 | - |
| Khách hàng nước ngoài | 79,661,441,899 | - | 131,317,178,287 | - |
| + Woolworths International | 7,299,357,491 | - | 15,027,795,130 | - |
| + Trangs Food Pty Ltd | 36,474,506,272 | - | 29,316,192,104 | - |
| + Trang UK Limited | 18,130,828,150 | - | 73,620,364,478 | - |
| + Trangs Group USA Incorporated | 14,528,353,168 | - | 11,356,741,227 | - |
| + Các đối tượng khác | 3,228,396,818 | - | 1,996,085,348 | - |
| Cộng | 80,030,077,540 | - | 136,687,351,553 | - |

| 4. Trả trước cho người bán | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 33,563,248,769 | - | 28,354,981,681 | - |
| Nhà cung cấp trong nước | 32,888,703,053 | - | 27,299,617,012 | - |
| + Công ty TNHH Khánh Sùng | 889,356,920 | - | - | - |
| + Nguyễn Văn Đức | - | - | 2,500,000,000 | - |
| + Công ty CP KCN Hiệp Phước | - | - | 420,059,935 | - |
| + Trần Văn Hoàng | 1,300,000,000 | - | - | - |
| + Trần Minh Sơn | - | - | 1,000,000,000 | - |
| + Nguyễn Minh Đức | - | - | 3,000,000,000 | - |
| + Nguyễn Tấn Hùng | - | - | 2,000,000,000 | - |
| + Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Tân Long | 11,684,568,375 | - | 8,945,125,875 | - |
| + Công ty TNHH Xây Dựng Nhà Việt | 15,332,671,229 | - | 6,905,400,000 | - |
| + Nhà cung cấp khác | 3,682,106,529 | - | 2,529,031,202 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Nhà cung cấp nước ngoài | 674,545,716 | - | 1,055,364,669 | - |
| + Nhà cung cấp khác | 674,545,716 | - | 1,055,364,669 | - |
| Cộng | 33,563,248,769 | - | 28,354,981,681 | - |

5. Phải thu về cho vay

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 11,850,000,000 | - | 4,650,000,000 | - |
| - Trần Thị Kim Loan (*) | 3,000,000,000 | - | 3,000,000,000 | - |
| - Hồ Xuân Bảo (**) | 1,650,000,000 | - | 1,650,000,000 | - |
| - Võ Thị Mỹ (***) | 3,500,000,000 | - | - | - |
| - Phan Minh Hải (****) | 3,700,000,000 | - | - | - |
| Cộng | 11,850,000,000 | - | 4,650,000,000 | - |

(*) Phải thu khoản vay của Bà Trần Thị Kim Loan theo Hợp đồng vay số 01-10/2015 CVCN ngày 08 tháng 10 năm 2015. Lãi suất hiện tại là 8.64%/năm, thời hạn vay 1 năm từ 08/10/2015 đến 08/10/2016.

(**) Phải thu khoản vay của Ông Hồ Xuân Bảo theo Hợp đồng vay số 02-10/2015 CVCN ngày 10 tháng 10 năm 2015. Lãi suất hiện tại là 8.64%/năm, thời hạn vay 1 năm từ 10/10/2015 đến 10/10/2016.

(***) Phải thu khoản vay của Bà Võ Thị Mỹ theo Hợp đồng vay số 01-05/2016 ngày 20 tháng 05 năm 2016. Lãi suất là 8.1%/năm, thời hạn vay 1 năm.

(****) Phải thu khoản vay của Ông Phan Minh Hải theo Hợp đồng vay số 01-06/2016 ngày 15 tháng 06 năm 2016. Lãi suất là 8.1%/năm, thời hạn vay 1 năm.

6. Phải thu khác

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 3,817,151,847 | - | 1,968,655,400 | - |
| - Phải thu khác | 33,480,000 | - | 19,530,000 | - |
| - Ký quỹ ngắn hạn | 135,811,947 | - | 134,400,000 | - |
| - Tạm ứng | 3,647,859,900 | - | 1,814,725,400 | - |
| b. Dài hạn | 7,213,855,013 | - | 6,507,000,000 | - |
| - Ký quỹ dài hạn | 290,000,000 | - | 290,000,000 | - |
| - Hồ Xuân Bảo (*) | 6,251,000,000 | - | 6,217,000,000 | - |
| - Các đối tượng khác | 672,855,013 | - | - | - |
| Cộng | 11,031,006,860 | - | 8,475,655,400 | - |

(*) Phải thu khác dài hạn Ông Hồ Xuân Bảo theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-2012/HTĐT-TRANG ngày 26 tháng 12 năm 2011 và Phụ lục gia hạn Hợp đồng ngày 25 tháng 12 năm 2015. Thời hạn hợp tác từ ngày 01/01/2012 đến ngày 25/12/2018.

7. Hàng tồn kho

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 76,031,494,352 | - | 73,338,400,595 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 536,116,769 | - | 398,985,783 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 16,645,388,268 | - | 6,501,543,739 | - |
| Thành phẩm | 12,150,729,141 | - | 8,486,567,207 | - |
| Hàng hoá | 25,900,699 | - | 14,309,540 | - |
| Hàng gửi bán | 1,433,766,187 | - | 864,530,491 | - |
| Cộng | 106,823,395,416 | - | 89,604,337,356 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Xem chi tiết tại V.15.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 53,711,796,253 | - | 30,714,659,073 | - |
| - Mua sắm | 6,874,274,846 | - | 145,724,716 | - |
| - Xây dựng cơ bản | 46,837,521,407 | - | 30,568,934,356 | - |
| - Sửa chữa | - | - | - | - |
| Cộng | 53,711,796,253 | - | 30,714,659,073 | - |

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 29.

10. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|--------------------------|----------------------|-------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 244,773,600 | 244,773,600 |
| Số dư cuối kỳ | 244,773,600 | 244,773,600 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 190,245,749 | 190,245,749 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 12,732,858 | 12,732,858 |
| Số dư cuối kỳ | 202,978,607 | 202,978,607 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu kỳ | 54,527,852 | 54,527,852 |
| Số dư cuối kỳ | 41,794,994 | 41,794,994 |

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

| 11. Chi phí trả trước | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 1,677,722,744 | 3,141,957,489 |
| Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị | 240,298,537 | 509,550,015 |
| Phí dịch vụ nhân sự | 154,916,669 | 340,816,667 |
| Các khoản khác | 1,282,507,538 | 2,291,590,807 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 6,528,037,557 | 6,434,092,384 |
| Chi phí tiền thuê đất | 2,645,743,695 | 2,686,034,211 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1,751,198,365 | 2,377,934,582 |
| Chi phí khác | 2,131,095,497 | 1,370,123,591 |
| Cộng | 8,205,760,301 | 9,576,049,873 |

12. Phải trả người bán

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 15,189,716,878 | 15,189,716,878 | 28,440,000,427 | 28,440,000,427 |
| Nhà cung cấp trong nước | 13,732,898,334 | 13,732,898,334 | 25,930,101,387 | 25,930,101,387 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Cơ Sở Thái Loan - Nguyễn Hoàng Thơ | 1,730,663,800 | 1,730,663,800 | 2,431,850,000 | 2,431,850,000 |
| + Công ty TNHH Khánh Sùng | - | - | 7,775,133,800 | 7,775,133,800 |
| + Công ty TNHH NVC | 380,694,094 | 380,694,094 | 1,351,416,957 | 1,351,416,957 |
| + Công ty TNHH SX-TM-DV in Bao Bì Vạn Quốc Việt | 421,883,243 | 421,883,243 | 2,029,271,671 | 2,029,271,671 |
| + Công ty TNHH Thiết Kế In BB Quảng Cáo IQ | - | - | - | - |
| + Đỗ Thị Hương | 958,486,900 | 958,486,900 | 1,435,100,992 | 1,435,100,992 |
| + Công ty TNHH Thống Thuận | - | - | - | - |
| + Nhà cung cấp khác | 10,241,170,297 | 10,241,170,297 | 10,907,327,967 | 10,907,327,967 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 1,456,818,544 | 1,456,818,544 | 2,509,899,040 | 2,509,899,040 |
| + M/S Supreme Exports | - | - | 2,356,763,040 | 2,356,763,040 |
| + Nhà cung cấp khác | 1,456,818,544 | 1,456,818,544 | 153,136,000 | 153,136,000 |
| Cộng | 15,189,716,878 | 15,189,716,878 | 28,440,000,427 | 28,440,000,427 |

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/06/2016 |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 779,209,141 | 779,209,141 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,559,596,724 | - | 3,099,078,838 | (1,539,482,114) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 492,231,000 | 1,076,230,780 | 1,407,870,130 | 160,591,650 |
| Các loại thuế khác | - | 5,141,894 | 5,141,894 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| Cộng | 2,051,827,724 | 1,860,581,815 | 5,291,300,003 | (1,378,890,464) |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế xuất nhập khẩu | 1,190,681,053 | 3,710,453 | 437,822,344 | 1,624,792,944 |
| Cộng | 1,190,681,053 | 3,710,453 | 437,822,344 | 1,624,792,944 |

14. Phải trả khác

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| + Các khoản bảo hiểm | 764,922,022 | 86,798,078 |
| + Mai Thúy Trần | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| + Các khoản phải trả, phải nộp khác | 170,485,556 | 341,295,166 |
| Cộng | 1,935,407,578 | 1,428,093,244 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 15. Vay và nợ thuê tài chính | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 127,328,265,466 | 127,328,265,466 | 144,288,817,453 | 144,288,817,453 |
| Vay ngân hàng | 127,328,265,466 | 127,328,265,466 | 144,088,817,453 | 144,088,817,453 |
| + Tại Công ty CP Trang | 127,328,265,466 | 127,328,265,466 | 144,088,817,453 | 144,088,817,453 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | 16,000,434,000 | 16,000,434,000 | 34,528,790,000 | 34,528,790,000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Hiệp Phước | 1,735,710,000 | 1,735,710,000 | 3,179,373,600 | 3,179,373,600 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú | 12,302,993,566 | 12,302,993,566 | 30,201,665,233 | 30,201,665,233 |
| Ngân hàng Natixis - Chi nhánh TP.HCM | 38,314,902,957 | 38,314,902,957 | 35,197,721,378 | 35,197,721,378 |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP.HCM | 18,317,323,920 | 18,317,323,920 | 10,400,096,320 | 10,400,096,320 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 | 40,656,901,023 | 40,656,901,023 | 30,581,170,922 | 30,581,170,922 |
| Vay cá nhân | - | - | 200,000,000 | 200,000,000 |
| + Tại Công ty CP Trang | - | - | 200,000,000 | 200,000,000 |
| Nguyễn Thị Thu Hiếu | - | - | 200,000,000 | 200,000,000 |
| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 51,821,283,539 | 51,821,283,539 | 37,878,987,719 | 37,878,987,719 |
| Vay ngân hàng | 51,821,283,539 | 51,821,283,539 | 37,878,987,719 | 37,878,987,719 |
| + Tại Công ty CP Trang | 8,640,979,815 | 8,640,979,815 | 10,836,317,815 | 10,836,317,815 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | 6,888,460,615 | 6,888,460,615 | 8,583,798,615 | 8,583,798,615 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú | 1,752,519,200 | 1,752,519,200 | 2,252,519,200 | 2,252,519,200 |
| + Tại Công ty TNHH Thực Phẩm Dary | 43,180,303,724 | 43,180,303,724 | 27,042,669,904 | 27,042,669,904 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 43,180,303,724 | 43,180,303,724 | 27,042,669,904 | 27,042,669,904 |
| Cộng | 179,149,549,005 | 179,149,549,005 | 182,167,805,172 | 182,167,805,172 |

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 30.

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Nguyễn Minh Nguyệt | 10.66% | 11,724,000,000 | 11,724,000,000 |
| Hồ Văn Trung | 17.29% | 19,016,000,000 | 19,016,000,000 |
| David Ho | 23.18% | 25,500,000,000 | 25,500,000,000 |
| Các cổ đông khác | 48.87% | 53,760,000,000 | 53,760,000,000 |
| Cộng | 100.00% | 110,000,000,000 | 110,000,000,000 |

* Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | QUÝ II/2016 | QUÝ II/2015 |
|--|-----------------|----------------|
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 110,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| <i>Vốn góp đầu quý</i> | 110,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| <i>Vốn góp tăng trong quý</i> | - | - |
| <i>Vốn góp giảm trong quý</i> | - | - |
| <i>Vốn góp cuối quý</i> | 110,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| d. Cổ phiếu | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11,000,000 | 11,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11,000,000 | 11,000,000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 11,000,000 | 11,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11,000,000 | 11,000,000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 11,000,000 | 11,000,000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10,000 | 10,000 |

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------|------------|----------------------|------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị (VND) | Số lượng | Giá trị (VND) |
| USD | 59,504.85 | 1,326,182,716 | 698,931.82 | 15,688,274,324 |
| EUR | 4.89 | 119,370 | 4.89 | 119,370 |
| GBP | 108.34 | 3,585,384 | 108.34 | 3,585,384 |
| Cộng | | 1,329,887,470 | | 15,691,979,078 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| | QUÝ II/2016 | QUÝ II/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a. Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá | 40,421,271,825 | 84,645,028,113 |
| Doanh thu khác | 1,164,958,965 | - |
| Cộng | 41,586,230,790 | 84,645,028,113 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | QUÝ II/2016 | QUÝ II/2015 |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | QUÝ II/2016 | QUÝ II/2015 |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 40,421,271,825 | 84,645,028,113 |
| Doanh thu thuần khác | 1,164,958,965 | - |
| Cộng | 41,586,230,790 | 84,645,028,113 |
| 4. Giá vốn hàng bán | QUÝ II/2016 | QUÝ II/2015 |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 40,402,614,923 | 68,038,730,121 |
| Giá vốn khác | - | - |
| Cộng | 40,402,614,923 | 68,038,730,121 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | QUÝ II/2016 | QUÝ II/2015 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 412,110,413 | 273,405,533 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 657,257,952 | 1,218,579,141 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Chiết khấu thanh toán | - | - |
| Cộng | 1,069,368,365 | 1,491,984,674 |
| 6. Chi phí tài chính | QUÝ II/2016 | QUÝ II/2015 |
| Lãi tiền vay | 1,253,033,329 | 2,427,591,589 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 278,717,376 | 2,064,419,664 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Cộng | 1,531,750,705 | 4,492,011,253 |
| 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | QUÝ II/2016 | QUÝ II/2015 |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 375,780,135 | 433,349,222 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 147,534,614 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 17,213,061 | 13,968,063 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 769,448,409 | 1,213,112,692 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1,287,631,765 | 425,002,927 |
| Cộng | 2,597,607,984 | 2,085,432,904 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 5,423,181,199 | 3,654,190,760 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 297,733,573 | 310,247,511 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 246,973,176 | 246,777,170 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1,583,476 | 40,051,659 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 403,998,420 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 2,429,330,239 | 249,978,736 |
| Cộng | 8,802,800,083 | 7,057,972,216 |
| 8. Thu nhập khác | QUÝ II/2016 | QUÝ II/2015 |
| Các khoản khác | 209,101,041 | 486,835 |
| Cộng | 209,101,041 | 486,835 |
| 9. Chi phí khác | QUÝ II/2016 | QUÝ II/2015 |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | - | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 33,055,000 | - |
| Chi phí khác | 109,736,847 | 38,236,878 |
| Cộng | 142,791,847 | 38,236,878 |
| 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | QUÝ II/2016 | QUÝ II/2015 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 80,236,067,696 | 105,733,827,479 |
| Chi phí nhân công | 17,275,046,019 | 16,603,113,481 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,365,267,343 | 1,653,117,478 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,563,535,517 | 3,763,295,953 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6,199,524,316 | 6,289,017,959 |
| Cộng | 108,639,440,892 | 134,042,372,350 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | QUÝ II/2016 | QUÝ II/2015 |
|---|--------------------|--------------------|
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 499,199,042 |
| 2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | - | - |
| 3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 499,199,042 |
| 12. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu | QUÝ II/2016 | QUÝ II/2015 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (10,464,328,428) | 4,256,310,133 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (10,464,328,428) | 4,256,310,133 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 11,000,000 | 8,000,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | - | 532 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | - | 532 |

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Độ nhạy đối với ngoại tệ (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| | <i>Dưới 1 năm</i> | <i>Từ 1-5 năm</i> | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| Ngày 30 tháng 06 năm 2016 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 127,328,265,466 | 8,640,979,815 | 43,180,303,724 | 179,149,549,005 |
| Phải trả người bán | 15,189,716,878 | - | - | 15,189,716,878 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 5,938,699,553 | - | - | 5,938,699,553 |
| | 148,456,681,897 | 8,640,979,815 | 43,180,303,724 | 200,277,965,436 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 144,288,817,453 | 10,836,317,815 | 27,042,669,904 | 182,167,805,172 |
| Phải trả người bán | 28,440,000,427 | - | - | 28,440,000,427 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 1,931,566,795 | - | - | 1,931,566,795 |
| | 174,660,384,675 | 10,836,317,815 | 27,042,669,904 | 212,539,372,394 |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tiền gửi tiết kiệm, một phần các khoản phải thu; một phần hàng tồn kho và một phần tài sản cố định; tài sản thế chấp của bên thứ ba làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 31.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| + Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | QUÝ II/2016 | QUÝ II/2015 |
|---|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Thù lao, lương và thưởng | 1,817,113,000 | 1,177,714,000 |
| Cộng | | 1,817,113,000 | 1,177,714,000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và kinh doanh mặt hàng tôm, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty là từ xuất khẩu tôm chế biến, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Chi Cường Hạnh

Võ Chiên Chương

Nguyễn Minh Nguyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ III/2016**Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | | | |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 35,155,216,135 | 35,155,216,135 | 31,052,216,135 | 31,052,216,135 |
| Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi kỳ hạn > 12 tháng | 1,125,000,000 | 1,125,000,000 | 5,228,000,000 | 5,228,000,000 |
| Cộng | 1,125,000,000 | 1,125,000,000 | 5,228,000,000 | 5,228,000,000 |
| | 36,280,216,135 | 36,280,216,135 | 36,280,216,135 | 36,280,216,135 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 16,133,381,576 | 44,638,191,558 | 5,783,401,257 | 1,287,207,507 | 67,842,181,898 |
| Mua trong năm | 266,750,000 | 672,432,000 | | 114,650,412 | 1,053,832,412 |
| Số dư cuối năm | 16,400,131,576 | 45,310,623,558 | 5,783,401,257 | 1,401,857,919 | 68,896,014,310 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5,747,430,962 | 27,878,951,235 | 2,143,124,800 | 985,983,820 | 36,755,490,816 |
| Khấu hao trong năm | 457,854,073 | 1,745,372,320 | 407,641,758 | 99,351,183 | 2,710,219,334 |
| Số dư cuối năm | 6,205,285,035 | 29,624,323,555 | 2,550,766,558 | 1,085,335,003 | 39,465,710,151 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10,385,950,614 | 16,759,240,323 | 3,640,276,457 | 301,223,687 | 31,086,691,082 |
| Số dư cuối năm | 10,194,846,541 | 15,686,300,003 | 3,232,634,699 | 316,522,916 | 29,430,304,159 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 50,000,000,000 | - | 30,199,915,527 | - | 80,199,915,527 |
| Tăng vốn | 60,000,000,000 | 47,973,622,728 | (30,000,000,000) | - | 77,973,622,728 |
| Lợi nhuận | - | - | 33,037,302,235 | - | 33,037,302,235 |
| Giảm khác | - | - | (1,462,400,000) | - | (1,462,400,000) |
| Tăng do hợp nhất | - | - | - | 15,009,476,655 | 15,009,476,655 |
| Số dư cuối năm trước | 110,000,000,000 | 47,973,622,728 | 31,774,817,762 | 15,009,476,655 | 204,757,917,145 |
| Số dư đầu năm nay | 110,000,000,000 | 47,973,622,728 | 31,774,817,762 | 15,009,476,655 | 204,757,917,145 |
| Tăng vốn | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận | - | - | (14,454,887,005) | - | (14,454,887,005) |
| Tăng do hợp nhất | - | - | - | (244,109,583) | (244,109,583) |
| Giảm do hợp nhất | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | (1,721,693,662) | - | (1,721,693,662) |
| Số dư cuối năm nay | 110,000,000,000 | 47,973,622,728 | 15,598,237,095 | 14,765,367,072 | 188,337,226,895 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2016 | 01/01/2016 | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 36,280,216,135 | - | 36,280,216,135 | - |
| - Phải thu khách hàng | 80,030,077,540 | - | 80,030,077,540 | - |
| - Phải thu về cho vay | 11,850,000,000 | - | 11,850,000,000 | - |
| - Phải thu khác | 7,383,146,960 | - | 7,383,146,960 | - |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 13,724,250,769 | - | 13,724,250,769 | - |
| TỔNG CỘNG | 149,267,691,404 | - | 149,267,691,404 | 224,407,535,930 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| - Vay và nợ | 179,149,549,005 | - | 179,149,549,005 | - |
| - Phải trả người bán | 15,189,716,878 | - | 15,189,716,878 | - |
| - Chi phí phải trả | 4,768,213,997 | - | 4,768,213,997 | - |
| - Phải trả khác | 1,170,485,556 | - | 1,170,485,556 | - |
| TỔNG CỘNG | 200,277,965,436 | - | 200,277,965,436 | 212,539,372,394 |